

Số: 101 /CV-VASEP

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2021

V/v Góp ý Dự thảo Nghị định chi tiết
một số điều của Luật BVMT 2020

- Kính gửi:**
- Văn phòng Chính phủ
 - Bộ Tư pháp
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
 - Tổng cục Môi trường
 - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Tiếp nối công văn số 97/CV-VASEP ngày 7/8/2021 của Hiệp hội VASEP gửi Bộ TN-MT về góp ý cho Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Dự thảo) phiên bản ngày 8/7/2021, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) xin có một số ý kiến góp ý cho Dự thảo phiên bản ngày 10/8/2021 như sau:

A. NHẬN XÉT CHUNG:

1. **Về phạm vi nội dung hướng dẫn tại Nghị định:** Nghị định này là văn bản pháp quy của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường 2020 (Luật BVMT 2020). Do vậy Luật BVMT 2020 giao cho Chính phủ quy định chi tiết Điều nào, Khoản nào của Luật thì Nghị định chỉ được quy định chi tiết những Điều, Khoản đó, không nên đưa thêm các vấn đề mở rộng từ bên ngoài hay từ các nghị định cũ, lồng ghép vào Nghị định này nhưng không nằm trong nội dung được Luật BVMT 2020 giao nhiệm vụ hướng dẫn hoặc đã có ở các văn bản pháp quy khác, trong khi một số nội dung Luật BVMT 2020 yêu cầu lại chưa được hướng dẫn hoặc hướng dẫn chưa đầy đủ tại Dự thảo này.

Tại Dự thảo, chúng tôi thấy một số mục cụ thể như sau:

- a. Khái niệm về “*Di sản thiên nhiên*” đã được giải thích cụ thể tại Khoản 1 Điều 20 Luật BVMT 2020 và trong Luật này không yêu cầu Chính phủ giải thích gì thêm nhưng vẫn được quy định tại Khoản 25 Điều 3 của Dự thảo.
- b. Khái niệm về “*Khu bảo tồn thiên nhiên*” đã được giải thích cụ thể tại Khoản 12 Điều 3 của Luật Đa dạng sinh học 2008 và cũng không được Luật BVMT 2020 giao nhiệm vụ giải thích lại nhưng vẫn được nêu trong Khoản 24 Điều 3 của Dự thảo (và giải thích trong Dự thảo cũng khác so với khái niệm đã được nêu tại Luật Đa dạng sinh học 2008).
- c. Khoản 3 Điều 20 Luật BVMT 2020 yêu cầu Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí của “*Di sản thiên nhiên*” đã nêu tại Khoản 2 Điều 20 Luật BVMT 2020 nhưng Dự thảo (Khoản 1 Điều 18) lại đưa ra các tiêu chí không khác biệt gì so với Khoản 1 Điều 20 Luật BVMT 2020.
- d. Tại Khoản 4 Điều 14. “*Trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí*” thuộc Luật BVMT có yêu cầu Chính phủ quy định chi tiết Điều này”, nhưng

trong Dự thảo chưa quy định đầy đủ về “*Trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí*” (Điều 7 đến Điều 10 của Dự thảo có quy định về cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện việc xây dựng, ban hành kế hoạch về quản lý môi trường không khí cấp quốc gia và cấp tỉnh cũng như việc thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng, còn những trách nhiệm quản lý khác hoàn toàn chưa có).

e. Tại Khoản 8 Điều 92 “*Bảo vệ tầng ô – dôn*” của Luật BVMT 2020 có yêu cầu. Chính phủ quy định chi tiết Điều này nhưng trong Dự thảo không có Điều nào quy định chi tiết cho nội dung nói trên.

2. Về khoản “*đóng góp tài chính*” vào Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam: Việc gọi tên khoản tiền mà DN phải đóng vào Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam là “*đóng góp tài chính*” là không phù hợp. Lý do: nếu gọi là “*đóng góp*” thì đó là khoản tiền đóng tự nguyện dựa trên khả năng và nguyện vọng mong muốn của DN. Nhưng đây là khoản tiền phải đóng theo quy định bắt buộc của Nghị định, nên phải gọi là “*phí*” và mức thu, cơ chế quản lý thu phải tuân thủ theo đúng Luật Quản lý phí và lệ phí chứ không phải quy định tại Nghị định này (Điều 90 và Phụ lục 56 của Dự thảo).

3. Về hiệu lực áp dụng: Hiệu lực thi hành của Nghị định là 1/1/2022 (Điều 194) và hiệu lực áp dụng trách nhiệm tái chế bao bì là 1/1/2024 (Phụ lục 50) là quá gấp và chưa phù hợp trong bối cảnh hiện nay, cụ thể là:

– Hiện nay, người dân và doanh nghiệp vẫn đang phải gồng mình cùng Chính phủ chống dịch. Nếu Nghị định áp dụng vào ngày 01/01/2022 thì doanh nghiệp phải chịu thêm nhiều gánh nặng chi phí để tuân thủ các yêu cầu mới của Nghị định, trong khi thực tế hiện nay các doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc sản xuất-kinh doanh, cũng như đã phát sinh rất nhiều khoản chi phí liên quan đến chống dịch Covid-19, không còn nguồn lực cho việc phục hồi sản xuất sau đại dịch chứ chưa tính đến nguồn lực cho việc tuân thủ này. Dự đoán hậu quả của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế toàn cầu (nếu các chính phủ của các quốc gia trên toàn cầu không chế được dịch bệnh trong năm 2022) sẽ kéo dài đến tận năm 2023-2024. Bên cạnh đó, việc áp dụng Nghị định ngay đầu năm 2022 và các quy định về trách nhiệm tái chế bao bì từ ngày 1/1/2024 cũng buộc các DN phải tăng giá hàng hóa. Cuộc sống của người dân khi đó sẽ càng bị ảnh hưởng nặng nề do giá cả hàng hóa đắt hơn trong khi thu nhập và tích lũy tài chính cá nhân đang giảm sút do đại dịch, và chắc chắn sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới mục tiêu kép của Chính phủ.

– Lộ trình thực hiện việc tái chế cũng còn phụ thuộc vào quy trình thủ tục và thời gian cấp phép, cũng như việc đầu tư công nghệ và thiết bị tái chế không thể thực hiện sớm, do vướng mắc việc lựa chọn quy mô đầu tư, loại hình công nghệ cho việc tái chế phải phù hợp với loại sản phẩm và bao bì được tái chế. Để đạt được tỷ lệ thu hồi bao bì cao như trong Dự thảo quy định, DN cần đầu tư công nghệ mới và thời gian triển khai, dự kiến phải mất từ 3 - 5 năm.

Do đó, đề nghị lùi thời hạn hiệu lực thi hành của Nghị định đến 1/1/2024 và hiệu lực áp dụng trách nhiệm tái chế bao bì sớm nhất là ngày 01/01/2025.

B. GÓP Ý CHI TIẾT:

I. Mục a Khoản 4 Điều 25 của Dự thảo:

“Điều 25. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

4. Hình thức tham vấn:

a) Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử:

Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chủ dự án bắt buộc phải đăng tải thông tin về dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều này trong thời gian ít nhất 15 ngày; có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý công khai trên trang thông tin điện tử này.”

Đề xuất: Bỏ điều khoản này.

Lý do: Việc đăng thông tin về dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết trên trang thông tin điện tử có thể gây rò rỉ thông tin dự án của nhà đầu tư.

II. Khoản 2 Điều 62 của Dự thảo:

“Điều 62: Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư

5. Khoảng cách an toàn về môi trường của dự án đầu tư cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng được cơ quan có thẩm quyền xem xét, áp dụng khi chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch hoặc giới thiệu vị trí thực hiện dự án đầu tư.”

Đề xuất: Bổ sung cho Khoản 5, cụ thể như sau:

“5. Khoảng cách an toàn về môi trường của dự án đầu tư cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng được cơ quan có thẩm quyền xem xét, áp dụng khi chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch hoặc giới thiệu vị trí thực hiện dự án đầu tư và chỉ áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng xây mới”

Đồng thời bỏ quy định phải “*nêu rõ, chứng minh việc đã thực hiện hoặc cam kết khoảng cách an toàn về môi trường*” trong báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động tại Điều 28 và 29 của Dự thảo.

Lý do: Nhiều trường hợp phổ biến là khi mới xây dựng xong thì cơ sở đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư, nhưng sau một thời gian hoạt động thì dân chuyển đến dựng nhà, sinh sống ở gần cơ sở. Việc này không phải là sai lỗi của cơ sở nên nếu áp dụng quy định trên để không cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường cho cơ sở như quy định của Dự thảo là không hợp lý.

III. Khoản 1 Điều 88 của Dự thảo:

“Điều 88. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật bảo vệ môi trường có thể tổ chức thực hiện tái chế theo các hình thức sau đây:

- a) Tự mình thực hiện tái chế;
- b) Thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế;
- c) Ủy quyền toàn bộ cho bên thứ ba để tổ chức thực hiện tái chế (sau đây viết tắt là PRO).”

Đề xuất: Đề xuất sửa đổi Khoản 1, Điều 92 theo hướng cho phép nhà sản xuất được lựa chọn nộp 100% phí tái chế hoặc nộp một phần và thực hiện trách nhiệm tái chế với phần còn lại. Đồng thời hướng dẫn rõ trong trường hợp nhà sản xuất đang thực hiện 1 hình thức đang dở mà muốn hoặc phải chuyển qua hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì thực hiện thế nào.

Lý do: Trong Dự thảo chưa có quy định.

IV. Khoản 6 Điều 89 của Dự thảo:

“Điều 89. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc

6. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh tăng dần hàng năm theo yêu cầu bảo vệ môi trường và mục tiêu tái chế quốc gia; trường hợp cần thiết, tỷ lệ tái chế bắt buộc có thể được điều chỉnh giảm theo đề nghị của Hội đồng EPR Quốc gia và được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận”

Đề xuất: Sửa đổi, bổ sung lại quy định trên như sau:

“6. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh theo chu kỳ 03 năm một lần. Trường hợp đặc biệt, tỷ lệ tái chế bắt buộc có thể được điều chỉnh sớm hơn khi Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất và được Chính phủ chấp thuận, nhưng không dưới 24 tháng kể từ lần điều chỉnh gần nhất, và chỉ khi có đầy đủ lý do cấp thiết để điều chỉnh sớm. Tỷ lệ điều chỉnh sẽ được thông báo cho các doanh nghiệp liên quan trước ít nhất 6 tháng và không vượt quá 5% cho mỗi lần điều chỉnh; trường hợp cần thiết, tỷ lệ tái chế bắt buộc có thể được điều chỉnh giảm theo đề nghị của Hội đồng EPR Quốc gia và được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận”

Lý do: Cần hạn chế việc điều chỉnh tăng tỷ lệ tái chế bắt buộc dưới 3 năm để DN có thể lên kế hoạch sản xuất kinh doanh trung hạn, tối thiểu không dưới 24 tháng và thời hạn công bố tỷ lệ tái chế bắt buộc ít nhất 6 tháng trước ngày bắt đầu áp dụng tỷ lệ tái chế bắt buộc mới để các doanh nghiệp có đủ thời gian lên dự phòng tài chính hoặc kế hoạch tái chế cho DN của mình trong năm tiếp theo và tỷ lệ này không nên vượt quá 5% cho mỗi lần điều chỉnh thì DN mới có đủ thời gian và kinh phí để đầu tư nguồn lực cho việc tái chế.

V. Khoản 4 Điều 91 của Dự thảo:

Điều 91. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế

4. Trường hợp kế hoạch tái chế hoặc báo cáo kết quả tái chế không đạt yêu cầu, Văn phòng EPR Việt Nam thông báo bằng văn bản cho nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc PRO để hoàn thiện trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo.

Đề xuất: Thời hạn 20 ngày làm việc là không đủ để các DN thu thập số liệu và chỉnh sửa kế hoạch tái chế, báo cáo tái chế chưa đạt yêu cầu. Vì vậy, đề nghị tăng thời hạn quy định lên 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng EPR Việt Nam.

VI. Mục c Khoản 3 Điều 90 của Dự thảo:

“Điều 90. Đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

3. Việc đóng góp tài chính cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam của nhà sản xuất, nhập khẩu được thực hiện như sau::

c) Nhà sản xuất, nhà nhập khẩu có trách nhiệm nộp tiền một lần vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền của Văn phòng EPR Việt Nam hoặc nhà sản xuất, nhà nhập khẩu có thể lựa chọn đóng tiền trong hai lần, lần 1 trong thời hạn 30 làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền và lần 2 trước 15 tháng 9 của năm thông báo.”

Đề xuất: Thời hạn 30 ngày làm việc là không đủ để DN có thể thu xếp tài chính và thanh toán, nhất là khi có bất đồng về số tiền phải nộp. Kiến nghị tăng thời hạn lên 60 ngày làm việc.

VII. Khoản 5 Điều 91 của Dự thảo:

“Điều 91. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế

5. Báo cáo kết quả tái chế nộp cho Văn phòng EPR Việt Nam phải có xác nhận của doanh nghiệp kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.”

Đề xuất: sửa đổi, bổ sung quy định trên theo hướng cho phép doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về báo cáo kết quả tái chế. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hậu kiểm nếu thấy cần thiết.

Lý do: Với số lượng lớn các DN, cơ sở SX, kinh doanh, NK hiện nay của Việt Nam, chi phí mà các cơ sở phải bỏ ra để làm kiểm toán là một chi phí không nhỏ, và là khoản chi không cần thiết trong khi DN đang cần nhiều nguồn lực để đầu tư đáp ứng các quy định về BVMT của Nghị định mới, nhất là trong bối cảnh các DN đang phải chịu nhiều chi phí ngày cao do khủng hoảng kinh tế từ dịch bệnh Covid 19. Nên để các DN, cơ sở tự chịu trách nhiệm về kết quả tái chế và cơ quan quản lý nhà nước sẽ tiến hành hậu kiểm. Nếu phát hiện DN, cơ sở vi phạm thì cơ quan quản lý nhà nước cơ quyền tiến hành xử phạt theo quy định của pháp luật.

VIII. Khoản 1 Điều 92 của Dự thảo:

“Điều 92. Xử lý trường hợp không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tái chế

1. Nhà sản xuất, nhà nhập khẩu không đăng ký hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm tái chế theo kế hoạch tái chế đã đăng ký hoặc không đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế thì ngoài bị xử lý vi phạm hành chính còn bị truy thu số tiền chi ra để tái chế phần tỷ lệ không thực hiện hoặc không đạt được, cộng thêm 30% số tiền bị truy thu và tăng 10% số tiền bị truy thu nếu tiếp tục không nộp trong kỳ tiếp theo.”

Đề xuất: sửa đổi, bổ sung lại quy định trên như sau:

“1. Nhà sản xuất, nhà nhập khẩu không đăng ký hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm tái theo kế hoạch tái chế đã đăng ký hoặc không đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế thì bị xử lý vi phạm hành chính, truy thu số tiền còn thiếu và lãi phát sinh do nộp chậm theo quy định hiện hành”.

Lý do: Bỏ quy định về số tiền truy thu 30% và tăng 10% trong kỳ tiếp theo vì điều này không phù hợp với thông lệ quốc tế, không phù hợp với Nghị định về xử lý vi phạm hành chính, Luật quản lý phí, lệ phí, cũng như không có trong Luật BVMT. Những vi phạm này cần bị xử phạt vi phạm hành chính và tính lãi suất nộp chậm theo quy định hiện hành.

IX. Khoản 2 Điều 92 của Dự thảo:

“Điều 92. Xử lý trường hợp không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tái chế

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm nộp số tiền truy thu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; trường hợp quá thời hạn quy định mà nhà sản xuất, nhập khẩu không nộp số tiền truy thu về Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Văn phòng EPR Việt Nam có văn bản đề nghị cơ quan thuế, cơ quan hải quan hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.”

Đề xuất:

- Thời hạn 30 ngày làm việc là không đủ để DN có thể thu xếp tài chính và thanh toán, nhất là khi có bất đồng về số tiền phải nộp. Kiến nghị tăng thời hạn lên 60 ngày làm việc.
- Việc đưa sang cơ quan thuế hay hải quan để xử lý vấn đề phí môi trường là không phù hợp với chức năng nhiệm vụ của ngành thuế và hải quan, không phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, không có trong Luật BVMT và không phù hợp với thông lệ quốc tế. Đề nghị sửa lại như sau:

“... trường hợp quá thời hạn quy định mà nhà sản xuất, nhập khẩu không nộp số tiền truy thu về Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Văn phòng EPR Việt Nam đề nghị cơ quan có thẩm quyền để thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính đối với nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này.”

X. Mục c Khoản 3 Điều 93 của Dự thảo:

“Điều 93. Điều kiện thực hiện trách nhiệm tái chế

3. PRO phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tư cách pháp nhân và được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Không trực tiếp tái chế và không có quan hệ sở hữu với bất kỳ đơn vị tái chế nào liên quan đến phạm vi được ủy quyền;
- c) Được ít nhất 03 nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền tổ chức tái chế; tổ chức tái chế bao bì thì phải được ít nhất 10 (mười) nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền.”

Đề xuất: Cần đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và thủ tục cấp phép cho cơ sở tái chế của bên thứ 3 (PRO), đồng thời Bộ TNMT cung cấp công khai hàng tháng danh sách các bên thứ 3 đạt yêu cầu để doanh nghiệp lựa chọn.

Lý do:

- Việc Dự thảo đưa ra một loạt điều kiện kinh doanh và thủ tục cấp phép đối với bên thứ 3 thực hiện tái chế là đi ngược lại với chủ trương của Chính phủ cắt giảm điều kiện kinh doanh, cắt giảm giấy phép con.
- Dự thảo chưa có quy định về công bố các bên thứ 3 tái chế đủ điều kiện để các DN lựa chọn

- Một số điều kiện được quy định trong Dự thảo là bất hợp lý như phải “*được ít nhất 03 nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền*”, “*được ít nhất 10 (mười) nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền*”,...

XI. Khoản 1, 2 Điều 97 của Dự thảo:

“Điều 97. Cung cấp thông tin về sản phẩm, bao bì

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu được quy định tại Điều 87 và Điều 94 Nghị định này có trách nhiệm cung cấp, công khai thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu về thành phần nguyên vật liệu; hướng dẫn phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý sau tiêu dùng; cảnh báo rủi ro trong quá trình tái chế, tái sử dụng, xử lý sản phẩm, bao bì.

2. Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Điều 87 Nghị định này phải sử dụng biểu tượng tái chế quốc gia trên nhãn hiệu, bao bì của sản phẩm, bao bì để người tiêu dùng nhận biết và phân loại. Biểu tượng tái chế quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường đăng ký, công bố.”

Đề xuất: Đề nghị bỏ hai khoản trên.

Lý do:

- Dự thảo không nêu rõ việc “*cung cấp, công khai thông tin về sản phẩm, bao bì*” là cung cấp thông tin cho ai, công khai thông tin bằng các phương pháp nào, ở đâu.
- Quy định này trái với quy định hiện hành về nhãn hàng hóa tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ, theo đó việc DN in biểu tượng tái chế trên bao bì chỉ là tự nguyện.
- Trái với thông lệ quốc tế, tạo rào cản thương mại bất hợp lý.
- Gây khó khăn và tốn kém bất hợp lý cho doanh nghiệp khi phải thay đổi toàn bộ nhãn sản phẩm.
- Theo TCVN ISO 14021: 2017, biểu tượng tái chế là vòng Mobius. Vòng Mobius cũng là biểu tượng tái chế đã được cả thế giới công nhận và tự nguyện áp dụng rộng rãi. Do đó, chúng tôi đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường sử dụng vòng Mobius làm Biểu tượng tái chế quốc gia để hài hòa với quy định của các quốc gia khác, và việc sử dụng cũng là tự nguyện.

XII. Khoản 1, 2, 3 Điều 99 và Khoản 1, 2, 3 Điều 100 của Dự thảo:

“Điều 99. Hội đồng EPR quốc gia

1. Hội đồng EPR quốc gia là tổ chức liên ngành, có nhiệm vụ tư vấn Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định của Nghị định này.

2. Hội đồng EPR quốc gia gồm đại diện các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương; đại diện các nhà sản xuất, nhập khẩu và một số tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định cơ cấu, số lượng thành viên Hội đồng EPR quốc gia; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia.

Điều 100. Văn phòng EPR Việt Nam

1. Văn phòng EPR Việt Nam là tổ chức sự nghiệp ngoài công lập được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Hội đồng EPR quốc gia ủy quyền quản lý, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định của Nghị định này.

2. Văn phòng EPR Việt Nam có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu, tài khoản riêng và chịu sự chỉ đạo, quản lý, giám sát của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Hội đồng EPR quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và phê duyệt điều lệ hoạt động của Văn phòng EPR Việt Nam trên cơ sở đề xuất của Hội đồng EPR quốc gia.

4. Hội đồng EPR quốc gia quyết định và phê duyệt kinh phí hoạt động của Văn phòng EPR Việt Nam từ số tiền do nhà sản xuất, nhà nhập khẩu đóng góp, nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định của Nghị định này.”

Đề xuất:

- Sửa quy định “Văn phòng EPR Việt Nam là tổ chức sự nghiệp ngoài công lập” thành “Văn phòng EPR Việt Nam là tổ chức sự nghiệp công lập”.
- Sửa quy định “Hội đồng EPR quốc gia quyết định kinh phí hoạt động của Văn phòng EPR Việt Nam từ số tiền do nhà sản xuất, nhà nhập khẩu đóng góp, nộp vào Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam theo quy định của Nghị định này” thành “kinh phí hoạt động của Văn phòng EPR Việt Nam do Ngân sách Nhà nước chi trả”. Hoạt động của Văn phòng EPR quốc gia phải sử dụng ngân sách nhà nước và do đó, việc thu chi phải theo quy định của Nhà nước, chứ không phải chi từ quỹ doanh nghiệp nộp và do Hội đồng EPR quyết định.

Lý do:

- Hội đồng ERP và Văn phòng ERP đều là Tổ chức Nhà nước do Nhà nước thành lập, do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, thực hiện các công việc liên quan đến Quản lý Nhà nước, do đó đây là hai tổ chức công lập và hoạt động của các tổ chức này phải do Ngân sách Nhà nước chi trả.
- Là tổ chức Quản lý Nhà nước nhưng các chi phí Văn phòng ERP Việt Nam lại lấy từ quỹ của các doanh nghiệp đóng góp là không phù hợp với Luật quản lý phí, lệ phí, và gây sự nhập nhèm giữa công và tư.

XIII. Mục a, b, c Khoản 5 Điều 118 của Dự thảo:

“Điều 118. Quan trắc nước thải

5. Thời gian và tần suất quan trắc nước thải định kỳ:

a) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải dưới 5.000 m³/ngày tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường phải quan trắc nước thải định kỳ với tần suất quan trắc tối thiểu là **03 tháng/lần**;

b) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải từ 5.000 m³/ngày đến dưới 15.000 m³/ngày tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường phải quan trắc nước thải định kỳ với tần suất quan trắc tối thiểu là **02 tháng/lần**;

c) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này xả nước thải ra môi trường với lưu lượng xả thải từ 15.000 m³/ngày trở lên tính theo lưu lượng xả nước thải tối đa được cấp phép trong giấy phép môi trường phải quan trắc nước thải định kỳ với tần suất quan trắc tối thiểu là **01 tháng/lần**.

Đề xuất: Đối với ngành nuôi trồng thủy sản, đề nghị giữ tần suất quan trắc như quy định hiện hành là **3 tháng/lần**.

Lý do: Do đặc thù ngành nuôi trồng thủy sản có lưu lượng xả thải rất lớn, nên nếu áp dụng theo quy định trên thì hầu như các vùng nuôi đều phải thực hiện quan trắc 1 tháng 1 lần.

Điều này làm tăng chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu lên rất nhiều, nên cần có quy định riêng cho cơ sở nuôi trồng thủy sản.

XIV. Hạng mục 16 Mục III của Phụ lục 6 của Dự thảo

Đề nghị: bỏ ngành chế biến thủy sản ra khỏi Phụ lục 6.

Lý do: Trong Phụ lục 6, ngành chế biến thủy sản bị xếp vào Mức III của Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Trong thực tế sản xuất, ngành chế biến thủy sản không phát sinh các chất gây ô nhiễm, cụ thể là:

- a. *Về khí thải:* chỉ có một số ít nhà máy có công đoạn gia nhiệt (nhà máy đồ hộp, nhà máy sản xuất hàng chín, hàng chần như chả cá, tôm luộc, tôm bao bột,...) có sử dụng lò hơi như một số nhà máy chế biến thực phẩm khác như sản xuất bánh kẹo bánh, sữa, cà phê hòa tan,... nhưng những nhà máy này cũng không có tên trong Phụ lục 6
- b. *Về nước thải:* QCVN 11:2015 về nước thải nhà máy chế biến thủy sản đã nêu các chỉ tiêu đặc thù của nước thải chế biến thủy sản, theo đó không có các chỉ tiêu nước thải độc hại; các chỉ tiêu nước thải cũng chủ yếu có nguồn gốc từ cơ thịt thủy sản và các phụ gia thực phẩm, đều là những chất từ tự nhiên và ăn được đối với con người, không gây độc hại mạnh như những hóa chất dùng trong các ngành công nghiệp khác.

XV. Mục 10 Phần IV Phụ lục 7a của Dự thảo

“Phụ lục 7a. Danh mục dự án đầu tư Nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường

IV. Dự án quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường

10. Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước; Dự án có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước với công suất từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

Đề xuất: Giữ nguyên theo quy định hiện tại: theo Điều 16 và Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 23/11/2013 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước đã quy định:

- Dự án nuôi trồng thủy sản có lượng nước thải 30.000 m³/ngày đêm trở lên thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Dự án nuôi trồng thủy sản có lượng nước thải từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Dự án nuôi trồng thủy sản có lượng nước thải <10.000 m³/ ngày đêm thì không phải xin phép.

Lý do: Do đặc thù ngành nuôi trồng thủy sản có lưu lượng xả thải lớn, nên đề nghị có quy định riêng cho nuôi trồng thủy sản. Căn cứ theo quy định này thì gần như các vùng nuôi nhỏ lẻ cũng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

XVI. Mục 6 Phần IV Phụ lục 7b của Dự thảo

“Phụ lục 7b. Danh mục các dự án đầu tư Nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ dự án quy định tại Phụ lục 7a ban hành kèm theo Nghị định này.

II. Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường

5. Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô trung bình từ 50 ha đến dưới 100 ha”

Đề nghị: Phân thêm nhóm ngành sản xuất nông nghiệp như trồng trọt và nuôi trồng thủy sản vào nhóm **ít nguy cơ** tác động xấu đến môi trường.

Lý do: Đối với đất sử dụng cho mục đích trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thường có diện tích lớn tùy loại hình nuôi trồng nên việc áp dụng phân vào nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường là chưa phù hợp. Khi áp vào nhóm II sẽ lãng phí nguồn lực trong quản lý và kiểm soát, đồng thời người dân sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục quy định tại nhóm II này.

XVII. Cột 7 Phụ lục 50 của Dự thảo về Quy cách tái chế bắt buộc:

Cột 7 của Phụ lục 50 về Quy cách tái chế bắt buộc nêu ra yêu cầu đối với các giải pháp tái chế nhất định với tỷ lệ tái chế tối thiểu quy định là từ 70% đến 90% tùy theo từng dạng vật liệu.

Đề xuất: Đề nghị sửa quy định này theo hướng: tỷ lệ tái chế bắt buộc cần bắt đầu với tỷ lệ thấp như 40% trong 3 năm đầu tiên và có lộ trình tăng dần theo thời gian 3 năm/lần với mức tăng không quá 5% cho đến khi đạt được tỷ lệ tối thiểu quy định, đồng thời không áp dụng hình thức xử phạt hành chính đối với những tổ chức, cá nhân thực hiện tái chế thấp hơn mức đăng ký này trong 3 năm đầu tiên.

Lý do:

- Việc quy định tỷ lệ tái chế tại Phụ lục 50 phải cân nhắc kỹ các yếu tố như trình độ, điều kiện và cơ sở vật chất về tái chế của các tổ chức tại Việt Nam, cũng như tỷ lệ tái chế ở các quốc gia khác có điều kiện kinh tế tương đồng với Việt Nam, để tránh tình trạng quy định tỷ lệ quá cao và doanh nghiệp không thể tuân thủ.
- Nghị định cần đưa ra lộ trình cụ thể: đưa ra tỷ lệ tái chế bắt buộc ban đầu thấp, tăng dần mỗi 3 năm cho đến khi đạt được tỷ lệ tái chế cần thiết, và tỷ lệ này cần được tham gia ý kiến bởi các hiệp hội, ngành nghề có liên quan.
- Tỷ lệ tái chế bắt buộc cần bắt đầu với tỷ lệ thấp để DN có thời gian đầu tư công nghệ, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực thực thi,... Không thể quy định một tỷ lệ bắt buộc cao đến 70-80% ngay khi Luật/Nghị định có hiệu lực.

XVIII. Phân nhóm G.1.1 và G.1.2 của Phụ lục 50 về

“Phụ lục 50. Danh mục sản phẩm, bao bì phải được tái chế, quy cách tái chế và lộ trình thực hiện

G.1.1. Bao bì làm bằng giấy (bao gồm bao bì đa lớp có thành phần là giấy)

G.1.2. Bao bì làm bằng kim loại”

Đề xuất: sửa đổi, bổ sung lại quy định này như sau:

“G.1.1. Bao bì làm bằng giấy (bao gồm bao bì đa lớp có thành phần là giấy, trừ bao bì giấy bằng thùng carton, không cán nhựa).

G.1.2. Bao bì làm bằng kim loại không bao gồm nhôm”.

Lý do: Trên thực tế, bao bì giấy bằng thùng carton, không cán nhựa, và bao bì kim loại nhôm có giá trị thương mại cao, dễ thu gom (tỷ lệ gần như 100%), ít gây độc hại, ảnh hưởng tới môi trường.

Hiệp hội trân trọng đề nghị Văn phòng Chính phủ và các Quý Bộ xem xét các ý kiến góp ý xây dựng nêu trên.

Trân trọng cảm ơn và kính chào ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ KHCN&MT (Bộ NNPTNT);
- TCTS;
- Chủ tịch HH và các PCT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM
TỔNG THƯ KÝ HIỆP HỘI

